

NỘI DUNG ÔN TẬP KIỂM TRA CUỐI KÌ 2 NH 2024-2025
MÔN LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 6

PHẦN LỊCH SỬ

**BÀI 16: CHÍNH SÁCH CAI TRỊ CỦA PHONG KIẾN PHƯƠNG BẮC VÀ
SỰ CHUYỂN BIẾN CỦA VIỆT NAM THỜI KÌ BẮC THUỘC**
(2 tiết)

I. Chính sách cai trị của các triều đại phong kiến phương Bắc

1. Tổ chức bộ máy cai trị

- Nhà Hán chia Âu Lạc thành 3 quận (Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam) gộp chung 6 quận của Trung Quốc thành Giao Châu.
- Nhà Tùy, Đường thi hành chính sách cai trị hà khắc. Năm 679, nhà Đường đổi Giao Châu thành An Nam đô hộ phủ.
- Sơ đồ tổ chức chính quyền ở Giao Châu và An Nam đô hộ phủ (HS xem hình 16.1 và 16.2 SGK trang 81).

2. Chính sách bóc lột về kinh tế

- Chiếm đoạt ruộng đất. Siết chặt ách cai trị, đặt thêm thuế, bắt hàng ngàn thợ thủ công giỏi ở Giao Châu đem về nước. Thời Đường, bên cạnh chính sách công nạp, chính quyền đô hộ còn tăng cường chế độ thuế khoá và lao dịch nặng nề.
- Sắt và muối bị chính quyền đô hộ giữ độc quyền; hương liệu, vàng bạc bị đem công nạp.

3. Chính sách đồng hóa

- Nhà Hán chủ trương đưa người Hán sang nước ta sinh sống lâu dài, ở lẫn với người Việt.
- Tìm cách xoá bỏ những tập quán lâu đời của người Việt, ép buộc dân ta theo phong tục, tập quán của họ.
- Nho giáo, tư tưởng lễ giáo phong kiến Trung Quốc được truyền vào Việt Nam.
- Chữ Hán được du nhập nhằm phục vụ cho công cuộc đồng hoá. Tuy nhiên, việc dạy chữ chỉ giới hạn trong một số ít người ở các vùng trung tâm. Cả ngàn năm Bắc thuộc, số người Việt được trọng dụng chỉ là thiểu số.

II. Những chuyển biến về kinh tế, văn hóa, xã hội

1. Những chuyển biến về kinh tế

- Nông nghiệp:
 - + Trồng lúa nước vẫn là ngành chính, một năm trồng hai vụ. Việc dùng cày và sử dụng sức kéo trâu bò đã phổ biến.
 - + Người dân đã biết đắp đê phòng lũ lụt và bảo vệ mùa màng.
 - + Biết chăn nuôi và trồng nhiều loại cây khác như cây ăn quả, cây dâu, cây bông.
- Thủ công nghiệp: làm giấy, đúc tiền, đúc đồng...
- Các sản phẩm nông nghiệp và thủ công nghiệp được trao đổi, buôn bán. Chính quyền đô hộ nắm độc quyền về ngoại thương.

2. Những chuyển biến về xã hội

- Tầng lớp trên trong xã hội (lạc hầu, lạc tướng, hào trưởng Việt) có thể lực về kinh tế và uy tín trong nhân dân nhưng bị chính quyền đô hộ chèn ép.

- Nông dân công xã chịu ảnh hưởng nặng nề bởi chính sách cướp đoạt ruộng đất và tô thuế, nhiều người phá sản trở thành nông dân lệ thuộc hoặc nô tì.
- Mâu thuẫn chính trong xã hội: giữa nhân dân ta với chính quyền cai trị phương Bắc.

BÀI 17: ĐẤU TRANH BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA DÂN TỘC THỜI BẮC THUỘC (2 tiết)

I. Đấu tranh bảo tồn văn hóa dân tộc

- Người Việt vẫn nghe - nói, truyền lại cho con cháu tiếng mẹ đẻ.
- Những tín ngưỡng truyền thống như thờ cúng tổ tiên, thờ các vị thần tự nhiên tiếp tục được duy trì.
- Phong tục, tập quán Việt vẫn được giữ gìn như tục nhuộm răng, ăn trầu, búi tóc, xăm mình, làm bánh chưng, bánh giầy.

II. Phát triển văn hóa dân tộc

- Nhân dân ta đã vừa bảo tồn văn hoá truyền thống vừa chủ động tiếp thu có chọn lọc và sáng tạo những giá trị văn hoá bên ngoài để phát triển nền văn hoá dân tộc trong hơn ngàn năm Bắc thuộc:
 - + Phật giáo, đạo Giáo du nhập vào nước ta hòa quyện với tín ngưỡng dân gian.
 - + Chủ động tiếp thu chữ Hán nhưng vẫn sử dụng tiếng Việt, dùng âm Việt để đọc chữ Hán, vì vậy, vốn từ Hán - Việt ngày càng phong phú, đa dạng.
 - + Người Việt đã tiếp thu một số kĩ thuật tiên bộ của Trung Quốc như làm giấy, dệt lụa, kĩ thuật bón phân bắc trong trồng trọt,...

BÀI 18: CÁC CUỘC ĐẤU TRANH GIÀNH ĐỘC LẬP DÂN TỘC TRƯỚC THẾ KỈ X (5 tiết)

I. Khởi nghĩa Hai Bà Trưng (năm 40-43)

- Nguyên nhân của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng: bất bình với chính sách cai trị hà khắc của chính quyền đô hộ phương Bắc, bảo vệ nhân dân, khôi phục lại nền độc lập, tự chủ đã được thiết lập từ thời Hùng Vương dựng nước.
- Diễn biến:
 - + Mùa xuân năm 40, Trưng Trắc, Trưng Nhị dấy binh khởi nghĩa.
 - + Nghĩa quân nhanh chóng chiếm được Mê Linh, Cổ Loa và hạ được thành Luy Lâu. Tô Định bỏ chạy về nước
 - + Khởi nghĩa thắng lợi, Trưng Trắc lên làm vua.
 - + Năm 42, nhà Hán đem quân đàn áp, năm 43 cuộc kháng chiến của Hai Bà Trưng thất bại.
- Ý nghĩa của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng:
 - + Chứng tỏ tinh thần đấu tranh mạnh mẽ, bất khuất của người Việt.
 - + Tạo nền tảng, truyền thống đấu tranh và cổ vũ cho các phong trào khởi nghĩa giành độc lập, tự chủ sau này.

II. Khởi nghĩa Bà Triệu (năm 248)

- Nguyên nhân của cuộc khởi nghĩa Bà Triệu: Dưới ách thống trị tàn bạo của nhà Ngô, năm 248, tại vùng Cửu Chân (Thanh Hoá), Bà Triệu phát cờ khởi nghĩa.
- Diễn biến chính của cuộc khởi nghĩa:
 - + Từ căn cứ núi Nưa nghĩa quân đánh phá các thành ấp của bọn quan lại đô hộ ở Cửu Chân rồi từ đó đánh ra khắp Giao Châu.
 - + Nhà Ngô lo sợ, vội cử quân sang đàn áp. Dù chiến đấu anh dũng nhưng do lực lượng quá chênh lệch, nghĩa quân bị tiêu diệt. Bà Triệu hi sinh trên núi Tùng (Phú Điền, Hậu Lộc, Thanh Hoá).

III. Khởi nghĩa Lý Bí và nước Vạn Xuân (năm 542-602)

- Nguyên nhân: chống lại ách đô hộ tàn bạo của nhà Lương
- Diễn biến cuộc khởi nghĩa Lý Bí:
 - + Mùa xuân năm 542, Lý Bí lãnh đạo nhân dân khởi nghĩa, đánh đuổi Tiêu Tư, chiếm giữ thành Long Biên (Bắc Ninh), làm chủ Giao Châu. Nhà Lương đã hai lần huy động quân sang đàn áp nhưng đều thất bại nặng nề.
 - + Mùa xuân năm 544, khởi nghĩa thắng lợi. Lý Bí lên ngôi vua, hiệu là Lý Nam Đế. Ông đặt tên nước là Vạn Xuân, đóng đô ở vùng cửa sông Tô Lịch (Hà Nội), cho xây điện Vạn Thọ và chùa Khai Quốc, cho đúc tiền riêng.
 - + Tháng 5 - 545, Nhà Lương cử quân xâm lược Vạn Xuân. Lý Nam Đế trao quyền chỉ huy kháng chiến cho Triệu Quang Phục, một vị tướng trẻ tài ba. Triệu Quang Phục đưa quân về đầm Dạ Trạch (Khoái Châu, Hưng Yên), xây dựng căn cứ và tiếp tục lãnh đạo nhân dân kháng chiến.
 - + Năm 550, sau khi đánh bại quân Lương, Triệu Quang Phục xưng vương (Triệu Việt Vương).
 - + Năm 602, nhà Tùy đem quân xâm lược, nước Vạn Xuân sụp đổ.

IV. Khởi nghĩa Mai Thúc Loan (năm 713-722)

- Những nét chính của khởi nghĩa Mai Thúc Loan:
 - + Dưới ách thống trị tàn bạo của nhà Đường, năm 713, nhân dân Hoan Châu (Nghệ An, Hà Tĩnh) vùng lên khởi nghĩa dưới sự lãnh đạo của Mai Thúc Loan.
 - + Từ Hoan Châu, khởi nghĩa lan rộng ra khắp các châu, huyện.
 - + Mai Thúc Loan chọn vùng Sa Nam (Nam Đàn, Nghệ An) để xây thành Vạn An. Ông xưng đế, nhân dân thường gọi là Mai Hắc Đế.
 - + Từ thành Vạn An, nghĩa quân tiến ra Bắc, đánh chiếm thành Tống Bình (Hà Nội ngày nay).
 - + Năm 722, nhà Đường phải 10 vạn quân sang đàn áp, khởi nghĩa bị dập tắt.
 - + Khởi nghĩa Mai Thúc Loan đã giành và giữ chính quyền độc lập trong gần 10 năm (713 - 722).

V. Khởi nghĩa Phùng Hưng

- Những diễn biến chính của cuộc khởi nghĩa Phùng Hưng:
 - + Khoảng cuối thế kỉ VIII, ở làng Đường Lâm (Sơn Tây, Hà Nội), Phùng Hưng đã hợp quân khởi nghĩa và nhanh chóng làm chủ vùng Đường Lâm.
 - + Được nhân dân các vùng xung quanh hưởng ứng, Phùng Hưng chiếm được thành Tống Bình, tổ chức việc cai trị.

+ Khi Phùng Hưng qua đời, con trai ông là Phùng An lên nối nghiệp cha. Sau đó, nhà Đường đem quân sang đàn áp, dập tắt cuộc khởi nghĩa.

PHẦN ĐỊA LÍ

BÀI 14: BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

I. Biến đổi khí hậu

- Biến đổi khí hậu là sự thay đổi trạng thái khí hậu so với trung bình nhiều năm.

- Biểu hiện:

+ Sự nóng lên của Trái Đất

+ Băng tan --> Nước biển dâng

+ Thiên tai xảy ra thường xuyên, đột ngột và thất thường.

- Nguyên nhân:

+ Chặt phá rừng, đốt rừng

+ Khí thải công nghiệp, phương tiện giao thông...

+ Sử dụng nhiên liệu hóa thạch...

II. Phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Thiên tai là những thảm họa bất ngờ do thiên nhiên gây ra cho con người như bão, lũ lụt, hạn hán, sóng thần... Thiên tai thường gây ra nhiều thiệt hại về người và tài sản, gây ảnh hưởng lớn đến các hoạt động kinh tế xã hội.

+ Để phòng chống thiên tai chúng ta cần thực hiện đầy đủ các biện pháp theo từng giai đoạn: Trước, trong và sau khi xảy ra thiên tai.

Bài 16: THỦY QUYỀN. VÒNG TUẦN HOÀN NƯỚC NƯỚC NGẦM. BĂNG HÀ

I. Thủy quyền, thành phần chủ yếu của thủy quyền

- Thủy quyền là lớp nước bao phủ trên Trái Đất.

- Nước có ở các biển và đại dương, nước trên lục địa (sông, hồ, băng tuyết, nước ngầm...) và hơi nước trong khí quyển.

II. Vòng tuần hoàn nước

- Vòng tuần hoàn nước: nước luôn chuyển động trên trái đất theo những chu trình khép kín

- Vòng tuần hoàn nhỏ gồm 2 giai đoạn: Bốc hơi và nước rơi

- Vòng tuần hoàn lớn của nước gồm 3 giai đoạn: Bốc hơi, nước rơi, dòng chảy hoặc 4 giai đoạn: Bốc hơi, nước rơi, thấm, dòng chảy.

III. Nước ngầm và băng hà

1. Nước ngầm-

- Nước ngầm là nước nằm ở dưới bề mặt đất do nước mưa, băng tuyết tan và sông, hồ thấm vào mặt đất mà thành.

+ Vai trò: Cung cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất => Khai thác khoa học, sử dụng tiết kiệm và tránh làm ô nhiễm nguồn nước.

2. Băng hà

- Băng hà phân bố chủ yếu ở các vùng cực. Trong đó Nam Cực chiếm tới 90% diện tích băng trên thế giới.
- + Vai trò: Là nguồn dự trữ nước ngọt lớn nhất thế giới, cung cấp nước cho sông

BÀI 17. SÔNG VÀ HỒ

I. SÔNG VÀ LƯU LƯỢNG NƯỚC CỦA SÔNG

1. Các bộ phận của dòng sông

- Sông là dòng nước chảy tương đối ổn định trên bề mặt lục địa.
- Hệ thống sông gồm: cửa sông, chi lưu, sông chính, phụ lưu.
- Nước sông được cung cấp chủ yếu từ: nước mưa, nước ngầm, băng tuyết tan,...

2. Lưu lượng nước sông

- Lưu lượng nước là lượng nước chảy qua mặt cắt ngang lòng sông, ở một địa điểm nào đó, trong một giây đồng hồ. Đơn vị tính lưu lượng nước thường là m³/s.
- Sự thay đổi của lưu lượng nước sông gọi là chế độ nước sông.

II. HỒ

- Hồ là một dạng địa hình trũng chứa nước, thường khép kín và không trực tiếp thông ra biển.
- Phân loại Hồ:
 - + Theo tính chất: Hồ nước ngọt, hồ nước mặn
 - + Theo nguồn gốc hình thành: Hồ tự nhiên, hồ nhân tạo, hồ miệng núi lửa, hồ móng ngựa, hồ băng hà.

III. SỬ DỤNG TỔNG HỢP NƯỚC SÔNG, HỒ

- Mục đích sử dụng nước sông, hồ: Sinh hoạt của người dân; Nông nghiệp, đánh bắt và nuôi thủy sản; Thủy điện; Giao thông vận tải đường sông, hồ; Du lịch, thể thao, giải trí...

NỘI DUNG ÔN TẬP KIỂM TRA MÔN LỊCH SỬ ĐỊA LÝ 7

PHÂN MÔN LỊCH SỬ

BÀI 16: CÔNG CUỘC XÂY DỰNG ĐẤT NƯỚC THỜI TRẦN 1226 – 1400

1. Nhà Trần thành lập.

- Cuối thế kỉ XII, nhà Lý suy yếu . Nhà Lý phải dựa vào thế lực họ Trần.
 - Đầu năm 1226, Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho chồng là Trần Cảnh.
- => Nhà Trần thành lập.

2. Tình hình chính trị

a. Chính trị

Tổ chức chính quyền

- Đứng đầu là Thái thượng hoàng, Vua. Giúp việc cho vua các quan đại thần, quan văn, quan võ.
- Cả nước được chia làm 12 lộ, phủ. Đơn vị hành chính địa phương là xã

b. Pháp luật

- Ban hành “Quốc triều hình luật”.
- Cơ quan pháp luật được tăng cường và hoàn thiện.

c. Quân đội.

- Gồm quân triều đình và quân địa phương.
- Thực hiện chính sách “ ngụ binh ư nông”
- Chủ trương: “ cốt tinh nhuệ không cốt đông”
- Cử tướng giỏi nắm giữ các vị trí quan trọng.

3. Tình hình kinh tế.

a. Nông nghiệp.

Nhà Trần khuyến khích khai hoang, mở rộng diện tích canh tác, đào sông, đắp đê, đặt các chức quan chuyên lo nông nghiệp, ...=> Nông nghiệp phục hồi và phát triển.

b. Thủ công nghiệp.

- Nhiều làng thủ công chuyên nghiệp ra đời. Thăng Long là trung tâm sản xuất và buôn bán lớn nhất nước, có 61 phường sản xuất.

c. Thương nghiệp:

- Phát triển mạnh mẽ tiêu biểu: cửa biển Vân Đồn, Hội Thống, Hội Triều, ...là nơi buôn bán tấp nập với thương nhân nước ngoài.

4. Tình hình xã hội.

- Gồm các tầng lớp.
 - + Quý tộc, quan lại
 - + Địa chủ.
 - + Nông dân.
 - + Thợ thủ công, thương nhân .
 - + Nô tỳ.

=> Có sự phân hóa sâu sắc

5. Tình hình văn hóa.

a. Tư tưởng - tôn giáo.

- Tín ngưỡng:
 - + Tục thờ tổ tiên.
 - + Thờ anh hùng dân tộc.
- Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo đều được coi trọng

b. Giáo dục và khoa học kĩ thuật.

* Giáo dục: Phát triển

- Quốc Tử Giám được mở rộng.
 - Trường tư cũng được mở ở nhiều xã
 - Các kì thi được tổ chức ngày càng nhiều.
- => Giáo dục thời Trần phát triển hơn thời Lý

*** Khoa học - kĩ thuật**

- Sử học: Đại Việt sử ký (Lê Văn Hưu)
- Quân sự: Binh thư yếu lược (Trần Quốc Tuấn).
- Y học: Chữa bệnh bằng thuốc Nam của Tuệ Tĩnh.
- Thiên văn học: có Đặng Lộ, Trần Nguyên Đán.

=> Khoa học – kĩ thuật thời Trần phát triển cao hơn nhiều so với thời Lý, đạt được nhiều thành tựu rực rỡ.

c. Văn học và nghệ thuật

- Văn học: Các tác phẩm nổi tiếng: Hịch tướng sĩ (Trần Quốc Tuấn), Phú sông Bạch Đằng (Trương Hán Siêu), Tụng giá hoàn kinh sư (Trần Quang Khải),...=> đậm đà bản sắc dân tộc, chứa đựng sâu sắc lòng yêu nước, tự hào dân tộc.

- Nghệ thuật:

- + Nhiều công trình kiến trúc có giá trị: Tháp Phổ Minh, tháp Bình Sơn.
- + Nghệ thuật điêu khắc, chạm trổ tinh tế.
- + Các hình thức sinh hoạt văn hoá dân gian: ca hát, nhảy múa, chèo tuồng, múa rối... được phổ biến và phát triển.

=> Nghệ thuật ngày càng đạt đến trình độ tinh xảo, rõ nét.

BÀI 17: BA LẦN KHÁNG CHIẾN CHỐNG QUÂN XÂM LƯỢC MÔNG – NGUYỄN

1. Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mông Cổ năm 1258

- Năm 1257, Mông Cổ âm mưu xâm lược Đại Việt.
 - Vua Trần ban lệnh sắm sửa vũ khí, quân đội ngày đêm luyện tập.
 - Tháng 1/1258, Ngột Lương Hợp Thai chỉ huy 3 vạn quân Mông Cổ tiến vào Đại Việt
 - Ngày 17/1/1258 Vua Trần Thái Tông trực tiếp chỉ huy chặn giặc ở Bình Lệ Nguyên, trận chiến diễn ra quyết liệt, quân ta chủ động rút.
 - Nhà Trần rút khỏi Thăng Long, thực hiện kế sách “vườn không nhà trống” => quân Mông Cổ gặp nhiều khó khăn.
 - Ngày 29/1 Quân Trần tổ chức tấn công lớn ở Đông Bộ Đầu => quân Mông Cổ rút chạy về nước.
- => Kháng chiến thắng lợi.

2. Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên năm 1285

- Năm 1279, nhà Nguyên chuẩn bị xâm lược Đại Việt.
 - Năm 1282 Nhà Trần triệu tập hội nghị Bình Than.
 - Năm 1285, hội nghị Diên Hồng → bàn kế đánh giặc.
 - Cử Trần Quốc Tuấn (Trần Hưng Đạo) làm Quốc công tiết chế chỉ huy kháng chiến. Ông soạn “Hịch tướng sĩ” khích lệ tướng sĩ.
 - Cuối tháng 1- 1285, 50 vạn quân Nguyên do Thoát Hoan và Toa Đô chỉ huy tiến vào nước ta.
 - Thế giặc mạnh, ta rút lui về Vạn Kiếp→Thiên Trường để bảo toàn lực lượng. Tại Thăng Long thực hiện ” vườn không nhà trống” -> giặc gặp khó khăn.
 - Tháng 5/1285, ta tổ chức phản công thắng giặc nhiều nơi: Tây Kết, Hàm Tử, Chương Dương → giải phóng Thăng Long.
- => Kháng chiến thắng lợi .

3. Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên năm 1287-1288

- Nhà Nguyên quyết tâm xâm lược nước ta lần nữa.
 - Nhà Trần khẩn trương chuẩn bị cho cuộc kháng chiến.
 - Tháng 12- 1287, 50 vạn quân Nguyên do Thoát Hoan chỉ huy theo đường bộ tiến đánh Đại Việt. Ô Mã Nhi chỉ huy 600 chiến thuyền theo đường thủy, theo sau là đoàn thuyền lương.
 - Trần Khánh Dư tiêu diệt đoàn thuyền lương của địch ở cửa biển Vân Đồn.
 - Quân Nguyên chiếm Thăng Long, ta thực hiện "vườn không nhà trống" khiến giặc khó khăn.
 - Tháng 4-1288, ta bố trí mai phục trên sông Bạch Đằng-> quân thủy bị tiêu diệt. Ô Mã Nhi bị bắt sống. Cánh quân Thoát Hoan theo đường bộ chạy về nước.
- => Kháng chiến thắng lợi.

4. Nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của 3 lần kháng chiến chống quân xâm lược Mông-Nguyên

a. Nguyên nhân thắng lợi

- Lòng yêu nước, tinh thần đoàn kết.
- Kế sách đánh giặc đúng đắn, sáng tạo của các vua nhà Trần và các danh tướng: Trần Quốc Tuấn, Trần Khánh Dư,...

b. Ý nghĩa lịch sử

- Đập tan tham vọng và ý chí xâm lược của quân Mông-Nguyên, bảo vệ độc lập dân tộc và toàn vẹn lãnh thổ.
- Để lại những bài học lịch sử quý giá: sức mạnh của khối đoàn kết toàn dân, dựa vào dân đánh giặc.
- Ngăn chặn cuộc xâm lược của quân Mông-Nguyên đối với nước khác.

BÀI 18: NHÀ HỒ VÀ CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG QUÂN LƯỢC MINH (1400-1407)

1. Nhà Hồ thành lập

- Cuối TK XIV, nhà Trần suy yếu.
- Năm 1400, Hồ Quý Ly phế truất vua Trần, lên làm vua -> nhà Hồ thành lập. Đổi tên nước là Đại Ngu.

2. Cải cách của Hồ Quý Ly

a. Nội dung cải cách

- * Chính trị- Hành chính
 - Cải tổ hàng ngũ võ quan.
 - Đổi tên một số đơn vị hành chính.
 - Dời đô về thành Tây Đô
- * Kinh tế- xã hội
 - Phát hành tiền giấy.
 - Ban hành chính sách hạn điền và hạn nô.
 - Ban hành chính sách thuế mới.
- * Văn hóa- Giáo dục:
 - Chấn chỉnh lại Phật giáo
 - Đề cao chữ Nôm.
 - Sửa đổi chế độ thi cử, học tập
- * Quân sự- Quốc phòng
 - Chinh đôn lại quân đội, ...
 - Chế tạo súng, xây thành kiên cố: thành Tây Đô, ...

b. Tác động của cải cách đến đời sống xã hội thời Hồ

- * Tích cực:
 - Hạn chế tập trung ruộng đất.

- Tăng cường sức mạnh quân sự, ...

- Văn hóa giáo dục có nhiều tiến bộ.

* Hạn chế: Chưa triệt để, chưa phù hợp với tình hình thực tế, chưa giải quyết được nhu cầu bức thiết của nhân dân.

3. Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Minh (1406-1407)

a. Cuộc xâm lược của quân Minh và thất bại của nhà Hồ

- Tháng 11-1406, lấy cớ “phù Trần, diệt Hồ”, quân Minh tiến vào nước ta.

- Tháng 1- 1407, quân Minh chiếm Đông Đô và thành Tây Đô.

- Tháng 6-1407, Cha con Hồ Quý Ly bị bắt => Kháng chiến chống quân Minh thất bại

b. Nguyên nhân thất bại

- Không được nhân dân ủng hộ.

- Không đề ra được đường lối kháng chiến đúng đắn.

PHÂN MÔN ĐỊA LÝ

Bài 17

ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ TRUNG VÀ NAM MỸ, VẤN ĐỀ ĐÔ THỊ HÓA, VĂN HÓA MỸ LATINH

1. Đặc điểm nguồn gốc dân cư

- Các luồng nhập cư vào Trung và Nam Mỹ:

+Từ châu Á: Chủng tộc Môn-gô-lô-it cổ.

+Từ châu Âu: người Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha.

+Từ châu Phi: Chủng tộc Nê-grô-it.

-Thành phần chủng tộc của Trung và Nam Mỹ: đa dạng. Bao gồm người bản địa, người nhập cư và người lai.

2. Đô thị hóa

- Tốc độ đô thị hoá nhanh nhất thế giới. Tỷ lệ dân đô thị chiếm khoảng 80% số dân năm 2020.

- Ở một số nơi, quá trình đô thị hoá mang tính tự phát đã làm nảy sinh nhiều vấn đề như thất nghiệp, ô nhiễm môi trường, tệ nạn xã hội, tội phạm, ...

- Các đô thị trên 10 triệu dân : Mê-hi-cô Xi-ti, Xao Pao-lô, Bu ê nô-t Ai-rét, Ri-Ô đê Gia-nê- rô, Li-ma, Bô-gô-ta.

3. Văn hoá Mỹ La-tinh

-Đặc sắc, phong phú: được thể hiện qua các nền văn hoá cổ (văn hoá May-a, văn hoá In-ca, văn hoá A-dơ-tếch), các lễ hội (Ca na-van, Ô-ru-rô, La-ti-nô, Pa-rin-tin, ...). các điệu nhảy La-tinh.

- Ngôn ngữ chính là tiếng Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha thuộc ngữ hệ La tinh

BÀI 18. VẤN ĐỀ KHAI THÁC, SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ RỪNG A-MA-DÔN

1. Đặc điểm rừng nhiệt đới A ma-dôn

- Diện tích: 5, 5 triệu km², là rừng nhiệt đới rộng nhất thế giới.

- Khí hậu nóng ẩm quanh năm. Sinh vật rất phong phú.

- Rừng phát triển nhiều tầng: tầng vượt tán, tầng tán, tầng dưới tán và tầng thảm phủ.

- Động vật gồm nhiều loài sống trên cây, trên mặt đất, dưới nước, các loài chim và rất nhiều côn trùng.

2. Vấn đề khai thác, sử dụng và bảo vệ rừng A-ma-dôn.

- Diện tích rừng A-ma-dôn ở Bra-xin liên tục giảm. Năm 2016 mất 3,4 triệu ha rừng nguyên sinh, năm 2020 mất 2,3 triệu ha.

- Nguyên nhân: khai thác rừng lấy gỗ, lấy đất canh tác, khai thác khoáng sản, làm đường giao thông và cháy rừng (tự nhiên hoặc do con người).

- Một số biện pháp bảo vệ rừng A-ma-dôn: tăng cường giám sát các hoạt động khai thác rừng, trồng phục hồi rừng, tuyên truyền và đẩy mạnh vai trò của người dân bản địa trong việc bảo vệ rừng.

CHƯƠNG V. CHÂU ĐẠI DƯƠNG VÀ CHÂU NAM CỰC

BÀI 19: THIÊN NHIÊN CHÂU ĐẠI DƯƠNG

1. Vị trí địa lí, phạm vi châu Đại Dương

- Vị trí địa lí: phần lớn nằm ở bán cầu Nam

- Lục địa Ô-xtrây-li-a:

+ Trãi dài từ 10^0 N đến 39^0 N,

+ Bao quanh là đại dương.

+ Lục địa nhỏ nhất.

- Vùng đảo: nằm giữa Thái Bình Dương, gồm 4 khu vực: Mê-la-nê-di, Mi-crô-nê-di, Pô-li-nê-di, quần đảo Niu Di-len.

2. Đặc điểm tự nhiên

a. Địa hình và khoáng sản

- Lục địa Ô-xtrây-li-a: tương đối bằng phẳng.

+ Vùng đồi núi thấp ở phía đông.

+ Đồng bằng và bồn địa ở trung tâm.

+ Cao nguyên ở phía Tây.

- Vùng đảo:

+ Đảo núi lửa: cao.

+ Đảo san hô: thấp.

- Khoáng sản: đa dạng, có giá trị như sắt, đồng, vàng, than,... chủ yếu ở Ô-xtrây-li-a và Niu Di-len.

b. Khí hậu

- Phần lớn diện tích Ô-xtrây-li-a thuộc đới nóng, tuy nhiên khí hậu có sự thay đổi từ Bắc xuống Nam, từ Đông sang Tây.

c. Sinh vật

- Có hệ động thực vật phong phú và độc đáo.

- Động vật đặc hữu như thú có túi, chuột túi, thú mỏ vịt,...

- Có những loài thực vật đặc trưng như Bạch Đàn, Tràm, Keo hoa vàng.

NỘI DUNG ÔN TẬP KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ II KHỐI 8

A. LỊCH SỬ

BÀI 14.

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KHOA HỌC KỸ THUẬT TRONG CÁC THẾ KỈ XVIII – XIX

1. Thành tựu về khoa học và kỹ thuật

a. Những thành tựu chủ yếu về khoa học và kỹ thuật

- Máy hơi nước được sử dụng rộng rãi.
- Thúc đẩy sự tiến bộ của kỹ thuật trên nhiều lĩnh vực khác nhau: tàu thủy, máy thu hoạch lúa mì, máy điện thoại, máy đĩa nghe nhạc và bóng đèn.
- Thế kỉ XIX các lĩnh vực khoa học xã hội phát triển vượt bậc như: Khảo cổ học, Nhân chủng học, Xã hội học.
- Một số ngành khoa học mới xuất hiện như: Tâm lý học, phát minh lớn nhất về khoa học xã hội là học thuyết chủ nghĩa xã hội khoa học của Marx và Engels.

b. Tác động của sự phát triển khoa học, kỹ thuật trong các thế kỉ XVIII – XIX

- Tích cực

- + Mang đến những hiểu biết sâu sắc về thế giới tự nhiên và xã hội loài người.
- + Thuyết tiến hóa của Đác-uyn đã đưa ra những quan điểm hoàn toàn mới về nguồn gốc con người.
- + Tác động trực tiếp đến đời sống xã hội của loài người, đưa nhân loại vào thời đại văn minh công nghiệp.
- + Giúp cuộc sống con người trở nên tiện nghi hơn, dân số phát triển hơn.

- Tiêu cực

- + Có sự phân chia giai cấp giàu nghèo trở nên sâu sắc hơn.
- + Môi trường sống của con người ngày càng trở nên xấu đi do tác động của khói bụi công nghiệp.

BÀI 19. VIỆT NAM NỬA ĐẦU THẾ KỈ XIX

1. Sự ra đời của nhà Nguyễn

- Năm 1792, vua Quang Trung qua đời → nhà Tây Sơn suy yếu.
- Năm 1802, Nguyễn Phúc Ánh đã đánh bại triều Tây Sơn, lập ra triều Nguyễn, đặt kinh đô ở Phú Xuân (Huế).

2. Tình hình chính trị

a. Bộ máy nhà nước

- Nhà Nguyễn xây dựng nhà nước quân chủ tập quyền trên toàn lãnh thổ (từ ải Nam Quan đến mũi Cà Mau)
- Thời Gia Long: cả nước chia thành 4 doanh, 7 trấn, Bắc thành, Gia Định thành.
- Thời Minh Mạng: cả nước chia thành 30 tỉnh và 1 phủ Thừa Thiên → Bộ máy đạt đến mức độ hoàn thiện từ trung ương đến địa phương.

b. Luật pháp

- Ban hành Hoàng Việt luật lệ (Luật Gia Long)

c. Quân đội

- Gồm 3 bộ phận: Thân binh, Cấm binh, Tinh binh

d. Đối ngoại

- Thực thi “bang giao triều cống” với nhà Thanh
- Đối đầu với Xiêm; buộc Lào, Chân Lạp thần phục
- Thiết lập ngoại giao, buôn bán với Ấn Độ và các nước Đông Nam Á
- Thời Gia Long, quan hệ với Pháp khá cởi mở nhưng sang thời Minh Mạng khước từ tất cả yêu cầu bang giao của các nước phương Tây.

3. Tình hình kinh tế

a. Nông nghiệp

- Đẩy mạnh chính sách khẩn hoang. Cho phép đất khai hoang thành đất tư đem lại hiệu quả kích thích sản xuất nông nghiệp
- Thực thi chính sách doanh điền
- Cho đào nhiều sông và kênh rạch ở phía Nam → mang lại hiệu quả trong việc trị thủy, quốc phòng, giao thông, định cư... Tuy nhiên, triều đình thất bại trong việc trị thủy ở đồng bằng Bắc Bộ

b. Thương nghiệp và thủ công nghiệp

- Thủ công nghiệp: phát triển
 - + Nghề làm gốm sứ, dệt vải, nấu đường, in tranh... ngày càng phổ biến và chuyên nghiệp.
 - + Thủ công nghiệp nhà nước được tổ chức với quy mô lớn: lập nhiều xưởng đúc tiền, đúc súng, đóng tàu, khai mỏ...
- Thương nghiệp:
 - + Đất nước thống nhất thuận lợi cho việc trao đổi buôn bán. Các đô thị, thị tứ phồn thịnh
 - + Thuyền buôn nước ngoài thường xuyên đến buôn bán. Gia Định trở thành trung tâm buôn bán sầm uất ở nửa đầu thế kỉ XIX.
 - + Chính sách thuế khoá nặng nề, độc quyền về ngoại thương, từ chối ngoại giao, buôn bán với phương Tây của nhà Nguyễn → hạn chế phát triển giao thương

4. Tình hình văn hoá

a. Tôn giáo

- Khôi phục vị trí độc tôn Nho giáo
- Coi trọng tín ngưỡng cổ truyền
- Hạn chế hoạt động của Thiên Chúa giáo

b. Giáo dục

- 1803, mở Đốc học đường
- 1807, bắt đầu tổ chức các kì thi Nho học

c. Sử học, địa lý

- 1820, thành lập Quốc sử quán
- Tác phẩm sử học, địa lý tiêu biểu: Đại Nam thực lục, Đại Nam nhất thống chí, Gia Định thành thông chí...
- Hệ thống châu bản và mộc bản (tư liệu thành văn)

d. Văn học

- Tác phẩm nổi tiếng: Truyện Kiều của Nguyễn Du, Lục Vân Tiên của Nguyễn Đình Chiểu, thơ Nôm của Hồ Xuân Hương, Bà Huyện Thanh Quan

e. Nghệ thuật

- Có nhiều công trình kiến trúc nổi tiếng: Quần thể kiến trúc Cố đô Huế, các lăng tẩm...
- Nhã nhạc cung đình Huế đạt đến đỉnh cao nghệ thuật ca diễn
- Nghệ thuật ca múa nhạc dân gian phát triển rực rỡ

5. Tình hình xã hội

- Có 2 giai cấp cơ bản: địa chủ và nông dân. Tư tưởng Nho giáo chính thống tạo nên một xã hội theo thứ tự “sĩ, nông, công, thương”
- Tầng lớp thống trị, quan lại, địa chủ, cường hào coi thường luật, những nhiễu và áp bức người dân → Nhiều cuộc khởi nghĩa chống áp bức, chống cường quyền nổ ra. Tiêu biểu: khởi nghĩa Phan Bá Vành (1821-1827), Nông Văn Vân (1833-1835)...

6. Quá trình thực thi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa

Nhà Nguyễn tiếp tục quản lí và khai thác quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa:

- Thời Gia Long: Triều đình lập 2 đội Hoàng Sa và Bắc Hải với nhiệm vụ thực thi chủ quyền của Việt Nam trên cả 2 quần đảo này.

- Thời Minh Mạng: Hoạt động thực thi chủ quyền do vua trực tiếp kiểm tra. Việc đo đạc kết hợp với vẽ bản đồ được quan tâm thực hiện; Khắc những vùng biển, cửa biển quan trọng lên Cửu đỉnh; xác định vị trí Hoàng Sa, Trường Sa trong Đại Nam nhất thống toàn đồ (1838)

BÀI 20.
CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC
CỦA NHÂN DÂN VIỆT NAM (1858 – 1884)

1. Thực dân Pháp xâm lược và cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Việt Nam giai đoạn 1858-1873

Tháng 9/1858	Pháp tấn công Đà Nẵng, bị giam chân 5 tháng trên bán đảo Sơn Trà
Tháng 2/1859	Pháp tấn công Gia Định
Tháng 2/1861	Pháp tấn công Đại đồn Chí Hoà, sau đó mở rộng đánh chiếm Gia Định
Tháng 2/1862	Pháp đánh chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ: Gia Định, Định Tường, Biên Hoà
Tháng 6/1862	Pháp kí với nhà Nguyễn Hiệp ước Nhâm Tuất. Nhân dân Nam Kỳ sôi nổi chống Pháp
Tháng 6/1867	Pháp chiếm 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ: Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên
1867 - 1873	Pháp củng cố bộ máy cai trị ở Nam Kỳ
Tháng 11/1873	Pháp tấn công Bắc Kỳ lần thứ nhất. Cuộc kháng chiến của nhân dân Bắc Kỳ diễn ra sôi nổi

B. ĐỊA LÍ

BÀI 14. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ BIỂN ĐÔNG, CÁC VÙNG BIỂN CỦA VIỆT NAM

1. Vị trí địa lí và phạm vi của Biển Đông

- Biển Đông thuộc Thái Bình Dương, có diện tích khoảng 3 447 nghìn km², trải rộng từ vĩ độ 3⁰N đến vĩ độ 26⁰B và từ kinh độ 100⁰Đ đến 121⁰Đ.
- Các nước có chung Biển Đông với Việt Nam là: Trung Quốc, Philippines, Indonesia, Brunei, Malaysia, Singapore, Thái Lan, Campuchia.
- Vùng biển Việt Nam là một phần của Biển Đông, có diện tích khoảng 1 triệu km².

2. Vùng biển Việt Nam ở Biển Đông

- Đường cơ sở trên biển dùng để tính chiều rộng lãnh hải của lục địa nước ta là đường thẳng gãy khúc, nối liền 12 điểm có tọa độ xác định.
- Đường phân định vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc được xác định bằng 21 điểm có tọa độ xác định, nối tuần tự với nhau bằng các đoạn thẳng.

3. Các vùng biển của Việt Nam ở Biển Đông

- Vùng biển nước ta bao gồm: nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.
 - + Nội thủy là vùng nước tiếp giáp với bờ biển, ở phía trong đường cơ sở và là bộ phận lãnh thổ của Việt Nam.
 - + Lãnh hải là vùng biển có chiều rộng 12 hải lí tính từ đường cơ sở ra phía biển. Ranh giới ngoài của lãnh hải là biên giới quốc gia trên biển của Việt Nam.
 - + Vùng tiếp giáp lãnh hải là vùng biển tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải Việt Nam, có chiều rộng 12 hải lí tính từ ranh giới ngoài của lãnh hải.
 - + Vùng đặc quyền kinh tế là vùng biển tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải Việt Nam, hợp với lãnh hải thành một vùng biển có chiều rộng 200 hải lí tính từ đường cơ sở.

+Thềm lục địa Việt Nam là đáy biển và lòng đất dưới đáy biển, tiếp liền và nằm ngoài lãnh hải Việt Nam, trên toàn bộ phần kéo dài tự nhiên của lãnh thổ đất liền, các đảo và quần đảo của Việt Nam cho đến mép ngoài của rìa lục địa.

BÀI 15. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN, MÔI TRƯỜNG VÀ TÀI NGUYÊN VÙNG BIỂN ĐẢO VIỆT NAM

1. Đặc điểm tự nhiên vùng biển đảo

a. Địa hình

- Địa hình ven biển rất đa dạng, bao gồm: các dạng bờ biển bồi tụ, bờ biển mài mòn, vịnh cửa sông, bãi cát phẳng, đầm, phá, đảo ven bờ,...
- Vùng thềm lục địa rộng, bằng phẳng ở phía bắc và phía nam, hẹp và sâu ở miền Trung.
- Có nhiều đảo và quần đảo, trong đó có 2 quần đảo xa bờ là Hoàng Sa và Trường Sa.

b. Khí hậu

- Nhiệt độ: khá cao, khoảng 26°C.
- Lượng mưa: trung bình trên biển từ 1100 đến 1300 mm/năm.
- Gió trên Biển Đông: mạnh hơn trên đất liền. Tốc độ trung bình đạt 5 - 6 m/s.
- Bão: Trung bình mỗi năm có 9 - 10 cơn bão xuất hiện ở Biển Đông.

c. Đặc điểm hải văn

- Dòng biển: dòng biển lạnh theo gió mùa đông và dòng biển nóng theo gió mùa hạ.
- Nhiệt độ nước biển trung bình trên 23°C.
- Độ muối bình quân là 30 - 33‰.
- Chế độ thủy triều: nhật triều và bán nhật triều.

2. Môi trường biển đảo Việt Nam

a. Đặc điểm môi trường biển đảo Việt Nam

- Môi trường nước biển: chất lượng nước biển ven bờ còn khá tốt, môi trường nước xa bờ, chất lượng nước biển tương đối ổn định.
- Môi trường bờ biển, bãi biển: có nhiều dạng địa hình tạo nên những cảnh quan đẹp và phân hoá đa dạng.
- Môi trường các đảo, cụm đảo: chưa bị tác động mạnh, chất lượng môi trường nước xung quanh đảo khá tốt.
- Môi trường biển đang có xu hướng suy giảm về chất lượng.

b. Vấn đề bảo vệ môi trường biển đảo Việt Nam

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức của cộng đồng.
- Tham gia các hoạt động làm sạch bờ biển, làm đẹp cảnh quan, môi trường biển đảo...
- Tham gia các hoạt động khắc phục và làm giảm nhẹ các thiệt hại do thiên tai gây ra.
- Tổ chức học tập và thực hành các kỹ năng sống thích ứng với những thay đổi của tự nhiên vùng biển đảo...

3. Tài nguyên biển và thềm lục địa

a. Tài nguyên sinh vật

- Tài nguyên sinh vật biển nước ta phong phú và đa dạng.
- Thực vật: trên 600 loài rong biển, 400 loài tảo biển.
- Động vật: hơn 2000 loài cá, hàng nghìn loài giáp xác, nhuyễn thể, hàng trăm loài chim biển.

b. Tài nguyên khoáng sản

- Dầu mỏ và khí tự nhiên: khoảng vài tỉ tấn dầu và hàng trăm tỉ m³ khí ở thềm lục địa phía nam.
- Muối: phân bố chủ yếu ở các tỉnh ven biển Nam Trung Bộ và Nam Bộ.
- Các tài nguyên khác: titan, cát thủy tinh, photpho, băng cháy, đồng, chì, kẽm...

c. Tài nguyên du lịch

- Dọc bờ biển nước ta có khoảng hơn 120 bãi biển, bãi cát phẳng, nhiều bãi tắm đẹp.
- Các đảo và quần đảo của nước ta cũng có giá trị du lịch rất lớn, như: vịnh Hạ Long, đảo Phú Quốc,...

d. Các tài nguyên khác của vùng biển và thềm lục địa Việt Nam

Mau.

- Năng lượng gió: tốc độ trên 6m/s, có nơi trên 10m/s.
- Năng lượng thủy triều: 2 khu vực có tiềm năng lớn là Móng Cái đến Thanh Hóa, Mũi Ba Kiệm đến Cà Mau.
- Nhiều khu vực nước sâu thuận lợi xây dựng cảng biển.

NỘI DUNG KIỂM TRA CUỐI KÌ HỌC KÌ II NĂM HỌC 2024 – 2025

MÔN HỌC: LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 9

A. PHÂN MÔN LỊCH SỬ

BÀI 17: VIỆT NAM TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1965

1. Những thành tựu tiêu biểu trong công cuộc xây dựng miền Bắc xã hội chủ nghĩa (1954-1965)

a) Cải cách ruộng đất và phục hồi nền kinh tế sau chiến tranh (1954-1957)

- Sau khi Hiệp định Giơ-ne-vơ được kí kết, miền Bắc hoàn toàn giải phóng, song cũng phải đối mặt với nhiều khó khăn do hậu quả của chiến tranh để lại.
- Chủ trương “Người cày có ruộng” được thực hiện. Sau cải cách ruộng đất, bộ mặt nông thôn miền Bắc thay đổi cơ bản, ruộng đất bỏ hoang không còn, nạn đói cơ bản được giải quyết
- Về công nghiệp, bên cạnh việc khôi phục, mở rộng các nhà máy đã có, nhiều nhà máy mới được xây dựng.
- + Trong giao thông vận tải, đường sắt và đường ô tô được khôi phục và phát triển, các bến cảng được tu sửa và mở rộng, đặc biệt, đường hàng không dân dụng quốc tế được khai thông.

b) Bước đầu phát triển kinh tế - xã hội (1958-1960)

- Trong những năm 1958-1960, miền Bắc tiến hành cải tạo quan hệ sản xuất, bước đầu phát triển kinh tế - văn hoá và đạt nhiều thành tựu.
- Tiến bộ về kinh tế đã tạo điều kiện cho văn hoá, giáo dục, y tế phát triển.
- Nhiều công trình quan trọng được xây dựng như nhà máy điện Việt Trì, công trình thủy lợi Bắc – Hưng – Hải.

c) Miền Bắc xây dựng bước đầu cơ sở vật chất - kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội và chi viện cho miền Nam (1961-1965)

- Thực hiện nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng Lao động Việt Nam (9-1960), miền Bắc thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961-1965) nhằm xây dựng cơ sở vật chất-kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội và đạt được nhiều thành tựu:
- + Về kinh tế, Nhà nước ưu tiên xây dựng và phát triển mô hình hợp tác xã. Công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ đều được đầu tư phát triển.
- + Mạng lưới đường bộ, đường sắt, đường sông, đường biển được xây dựng, hoàn thiện, củng cố phục vụ nhu cầu giao lưu kinh tế và chi viện cho miền Nam.
- + Giáo dục và y tế: Được chú trọng.

- Trong những năm 1961-1965, miền Bắc tiếp tục thực hiện nghĩa vụ hậu phương, chi viện cho tiền tuyến miền Nam: Một khối lượng lớn lương thực, vũ khí, đạn dược, thuốc men và cán bộ, chiến sĩ được chi viện cho chiến trường miền Nam.

2. Các thắng lợi quân sự tiêu biểu của quân dân miền Nam giai đoạn 1954-1965

- Bối cảnh:

+ Sau khi Pháp rút khỏi miền Nam, đế quốc Mỹ can thiệp và dựng lên chính quyền Ngô Đình Diệm, âm mưu chia cắt lâu dài đất nước ta.

+ Từ năm 1955 đến năm 1959, Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm phá bỏ Hiệp định Giơ-ne-vơ, từ chối tổng tuyển cử, thi hành chiến dịch “tố cộng”, “diệt cộng”,; thực hiện “Luật 10/59”.

- Chủ trương của Đảng: Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 15 (đầu năm 1959) đã quyết định: Phương hướng cơ bản của cách mạng miền Nam là khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân bằng lực lượng chính trị của quần chúng là chủ yếu, kết hợp với lực lượng vũ trang nhân dân.

a) Phong trào Đồng khởi

- **Diễn biến chính:**

+ Từ những cuộc nổi dậy lẻ tẻ ở các địa phương như: Vĩnh Thạnh (Bình Định), Bác Ái (Ninh Thuận), Trà Bồng (Quảng Ngãi) (8-1959), phong trào quần chúng đã lan rộng khắp miền Nam, trở thành cao trào cách mạng, tiêu biểu là cuộc Đồng khởi ở Bến Tre.

+ Từ Bến Tre, phong trào Đồng khởi lan khắp Nam Bộ, Tây Nguyên và một số nơi ở miền Trung.

- **Ý nghĩa:**

+ Giáng đòn mạnh mẽ vào chính sách thực dân mới của Mỹ ở miền Nam, làm lung lay tận gốc chính quyền Ngô Đình Diệm.

+ Đánh dấu bước phát triển nhảy vọt của cách mạng miền Nam, chuyển cách mạng từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công.

+ Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời (20-12-1960).

b) Chống chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của Mỹ (1961-1965)

♦ Âm mưu và thủ đoạn của Mỹ:

- “Chiến tranh đặc biệt” là một chiến lược chiến tranh xâm lược thực dân mới của Mỹ, được tiến hành bằng quân đội tay sai do cố vấn Mỹ chỉ huy, dựa vào vũ khí, trang bị kỹ thuật, phương tiện chiến tranh của Mỹ nhằm thực hiện âm mưu “dùng người Việt đánh người Việt”.

- Với âm mưu bình định miền Nam, Mỹ tăng cường viện trợ quân sự, tiến hành "dồn dân, lập ấp chiến lược", sử dụng phổ biến các chiến thuật mới như: "trục thăng vận", "thiết xa vận".

♦ **Nhân dân miền Nam đánh bại chiến lược Chiến tranh đặc biệt:**

- **Lãnh đạo trực tiếp:** Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam.

- **Phương thức:** kết hợp chính trị, quân sự và binh vận; đấu tranh trên cả 3 vùng chiến lược (đô thị, nông thôn đồng bằng và rừng núi).

- **Thắng lợi tiêu biểu:**

+ **Mặt trận quân sự:**

▪ Chiến thắng Ấp Bắc (2/1/1963), đẩy lên phong trào “thi đua Ấp Bắc - giết giặc lập công”.

▪ Chiến thắng Bình Giã (2/12/1964)

▪ Chiến thắng An Lão, Ba Gia, Đồng Xoài,...

+ **Mặt trận chính trị:** Diễn ra sôi nổi tại các đô thị lớn: Huế, Sài Gòn, Đà Nẵng... lôi cuốn đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia. Tiêu biểu là các cuộc đấu tranh của tín đồ Phật giáo, “đội quân tóc dài”,...

BÀI 18: VIỆT NAM TỪ NĂM 1965 ĐẾN NĂM 1975

1. Những thắng lợi quân sự tiêu biểu của nhân dân Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ (1965-1973)

a) Chiến đấu chống chiến lược “Chiến tranh cục bộ” (1965-1968)

♦ **Âm mưu và thủ đoạn của Mỹ:**

- “Chiến tranh cục bộ” là một chiến lược chiến tranh xâm lược thực dân mới của Mỹ, chủ yếu được tiến hành bằng lực lượng quân đội Mỹ, quân một số nước đồng minh và quân đội Sài Gòn.

- Dựa vào vũ khí, phương tiện chiến tranh hiện đại, Mỹ mở các cuộc hành quân “tìm diệt”, “bình định” ở miền Nam và gây chiến tranh phá hoại miền Bắc.

♦ **Nhân dân miền Nam đánh bại chiến lược Chiến tranh cục bộ**

- Năm 1965, đẩy lùi cuộc hành quân của quân Mỹ nhằm “tìm diệt” bộ đội chủ lực của ta ở Vạn Tường (Quảng Ngãi) ngày 18-8.

- Năm 1965-1967: quân dân Việt Nam lần lượt đánh bại cuộc phản công mùa khô 1965-1966 và cuộc phản công mùa khô 1966-1967

- Năm 1968, Tiến hành cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân vào hầu khắp các đô thị, tiến công các vị trí đầu não của địch (đêm 30, rạng sáng 31-1).

→ Thắng lợi của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân Mậu Thân đã: buộc Mỹ phải tuyên bố “phi Mỹ hoá” chiến tranh xâm lược (thừa nhận sự thất bại của chiến lược “Chiến tranh cục bộ”); chấp nhận đàm phán ở Pa-ri (Pháp) để bàn về chấm dứt chiến tranh.

b) Chiến đấu chống chiến lược “Việt Nam hoá chiến tranh” của Mỹ (1969-1973)

♦ Âm mưu và thủ đoạn của Mỹ:

- Sau thất bại của chiến lược “Chiến tranh cục bộ” Mỹ chuyển sang chiến lược Việt Nam hoá chiến tranh ở miền Nam Việt Nam và mở rộng chiến tranh ra toàn Đông Dương.

- Chiến lược Việt Nam hoá chiến tranh được tiến hành bằng lực lượng quân đội Sài Gòn là chủ yếu (quân Mỹ và quân đóng minh rút dần khỏi chiến tranh), phối hợp với hoà lực, không quân Mỹ và vẫn do Mỹ chỉ huy.

♦ Nhân dân miền Nam đánh bại chiến lược Việt Nam hóa Chiến tranh

+ Từ tháng 4 đến tháng 6/1970, liên quân Việt – Cam-pu-chia đã giải phóng 5 tỉnh Đông Bắc Cam-pu-chia.

+ Từ tháng 2 đến tháng 3/1971, liên quân Việt - Lào đã đánh bại cuộc hành quân “Lam Sơn - 719”.

+ Năm 1972, quân dân Việt Nam tiến hành cuộc Tiến công chiến lược → buộc Mỹ phải tuyên bố “Mỹ hoá” trở lại chiến tranh xâm lược.

2. Miền Bắc vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại, vừa sản xuất và làm nghĩa vụ hậu phương (1965-1973)

♦ Miền Bắc chống chiến tranh phá hoại lần thứ nhất:

- Mỹ cho máy bay ném bom bắn phá một số nơi ở miền Bắc. Tháng 2-1965, Mỹ chính thức gây ra cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ nhất bằng không quân và hải quân.

- Quân dân miền Bắc vừa chiến đấu chống chiến tranh phá hoại, vừa sản xuất và chi viện cho miền Nam.

- Kết quả:

+ Trong hơn 4 năm, miền Bắc bắn rơi, phá huỷ 3.243 máy bay, loại khỏi vòng chiến đấu hàng nghìn phi công, bắn cháy và chìm 143 tàu chiến.

+ Ngày 1-11-1968, Mỹ phải chấm dứt ném bom và chấp nhận đến bàn đàm phán ở Pa-ri.

♦ Miền Bắc chống chiến tranh phá hoại lần thứ hai:

- Tháng 4-1972, Mỹ bắt đầu cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ hai bằng không quân và hải quân.
- Quân dân miền Bắc đã đánh bại hoàn toàn cuộc tập kích chiến lược đường không bằng máy bay B52 của Mỹ vào Hà Nội, Hải Phòng và nhiều thành phố khác ở miền Bắc trong 12 ngày đêm.
- Thắng lợi “Điện Biên Phủ trên không”, buộc Mỹ phải trở lại bàn hội nghị và kí Hiệp định Pa-ri về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Việt Nam (1973).

♦ Miền Bắc thực hiện nghĩa vụ hậu phương

- Nhờ hai tuyến đường vận chuyển chiến lược Bắc-Nam (trên bộ và trên biển), trong giai đoạn 1965-1973, tính chung sức người, sức của từ miền Bắc chi viện cho miền Nam đã tăng gấp nhiều lần so với giai đoạn trước.

3. Hoàn thành giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (1973-1975)

- Cuối tháng 3-1973, Mỹ buộc phải rút quân khỏi miền Nam nhưng vẫn giữ lại cố vấn quân sự và tiếp tục viện trợ cho chính quyền Sài Gòn.
 - Chính quyền Sài Gòn ngang nhiên phá hoại Hiệp định Pa-ri, lấn chiếm trái phép vùng giải phóng.
 - Đến cuối năm 1974 - đầu năm 1975, so sánh tình hình có lợi cho cách mạng, đặc biệt sau chiến thắng Phước Long (1-1975), Bộ Chính trị Đảng đã ra chủ trương giải phóng hoàn toàn miền Nam trong hai năm 1975-1976.
 - Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975 trải qua ba chiến dịch lớn: chiến dịch Tây Nguyên, chiến dịch Huế-Đà Nẵng và Chiến dịch Hồ Chí Minh.
- => Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975 kết thúc thắng lợi. Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam toàn thắng.

3. Nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954-1975)

a) Nguyên nhân thắng lợi

♦ Nguyên nhân chủ quan:

- Sự lãnh đạo của Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, với đường lối chính trị quân sự đúng đắn, sáng tạo.
- Nhân dân Việt Nam giàu lòng yêu nước, đoàn kết nhất trí, lao động cần cù, chiến đấu dũng cảm.
- Hậu phương miền Bắc lớn mạnh, đáp ứng kịp thời yêu cầu của cuộc chiến đấu ở hai miền.

♦ Nguyên nhân khách quan:

- Tinh thần đoàn kết chiến đấu của nhân dân 3 nước Đông Dương.

- Sự đồng tình ủng hộ, giúp đỡ của các lực lượng cách mạng, hòa bình, dân chủ trên thế giới, nhất là của Liên Xô, Trung Quốc, các nước xã hội chủ nghĩa khác.

b) Ý nghĩa lịch sử

♦ Đối với quốc tế:

- Tác động lớn đến tình hình nước Mỹ và thế giới.
- Góp phần làm tan rã hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa thực dân; cổ vũ phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

♦ Đối với Việt Nam:

- Chấm dứt ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc, hoàn thành cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân trong cả nước.
- Mở ra kỉ nguyên mới trong lịch sử dân tộc - kỉ nguyên đất nước độc lập, thống nhất, đi lên chủ nghĩa xã hội.

B. PHÂN MÔN ĐỊA LÍ

BÀI 17: VÙNG TÂY NGUYÊN

1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

- Vùng Tây Nguyên có tổng diện tích hơn 54 nghìn km², chiếm 16,5% diện tích cả nước (năm 2021); bao gồm 5 tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng.
- Giáp với Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Đông Nam Bộ và hai nước Lào và Cam-pu-chia.
- Vùng có vị trí chiến lược quan trọng về kinh tế, chính trị, quốc phòng an ninh; thuận lợi trong giao thương với các vùng trong nước và đóng vai trò quan trọng trong kết nối với các nước Đông Nam Á lục địa.

2. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

a. Thế mạnh

- Địa hình và đất: có địa hình chủ yếu là các cao nguyên có độ cao khác nhau, Các cao nguyên có địa hình bề mặt xếp tầng, tương đối bằng phẳng, đất badan màu mỡ thuận lợi cho quy hoạch các vùng chuyên canh cây công nghiệp và cây ăn quả, phát triển lâm nghiệp, cây dược liệu (khối núi Kon Tum và khối núi cực Nam Trung Bộ).

– Khí hậu:

+ Có tính chất cận xích đạo, phân biệt rõ rệt mùa mưa và mùa khô rõ rệt, thuận lợi cho cây trồng nhiệt đới phát triển và phơi, sấy nông sản.

- + Một số khu vực khí hậu mát mẻ, có thể trồng cây cận nhiệt và phát triển du lịch.
- Nguồn nước:
 - + Là nơi bắt nguồn của nhiều con sông chảy qua các bậc địa hình tạo tiềm năng thủy điện lớn, đây là khu vực có trữ năng thủy điện lớn thứ hai cả nước.
 - + Nhiều hồ có khả năng trữ nước và điều tiết dòng chảy.
 - + Nguồn nước ngầm khá phong phú, đóng vai trò quan trọng đối với sinh hoạt và sản xuất, nhất là trong mùa khô.
- Khoáng sản có nhiều loại, trong đó bô-xít có trữ lượng lớn nhất nước.
- Sinh vật:
 - + Có tài nguyên rừng phong phú, trữ lượng lớn, chiếm tới 45% trữ lượng gỗ của cả nước, tính đa dạng sinh học cao.
 - + Cảnh quan thiên nhiên độc đáo, hùng vĩ kết hợp với các khu bảo tồn, vườn quốc gia đã đem lại cho Tây Nguyên thế mạnh để phát triển du lịch sinh thái.

b. Hạn chế

- Mùa khô ở Tây Nguyên kéo dài dẫn tới nguy cơ thiếu nước sản xuất, sinh hoạt và cháy rừng.
- Nước ngầm nằm sâu và có sự suy giảm về trữ lượng gây khó khăn cho khai thác.
- Đất đang bị suy thoái ảnh hưởng đến năng suất, chất lượng cây trồng.

3. Đặc điểm dân cư, văn hóa

a. Đặc điểm dân cư

- Tỷ lệ tăng tự nhiên cao hơn mức trung bình cả nước.
- Là vùng thưa dân, mật độ dân số 111 người/km năm 2021.
- Dân cư chủ yếu sống ở nông thôn, chiếm 71% tổng số dân năm 2021.
- Tây Nguyên có nhiều thành phần dân tộc nhất nước ta.

b. Đặc điểm văn hóa

- Tây Nguyên là một trong những vùng có văn hoá đa dạng, độc đáo của nước ta. Tây Nguyên có nhiều di sản vật thể, phi vật thể.
- Kiến trúc đặc trưng của Tây Nguyên là nhà Rông, nhà Dài, là nơi sinh hoạt tín ngưỡng, diễn ra các lễ hội và lưu giữ những giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp, có nhiều loại nhạc cụ độc đáo.
- Đồng bào Tây Nguyên có kinh nghiệm sản xuất nông, lâm nghiệp; có truyền thống đoàn kết.
- Văn hoá Tây Nguyên ngày càng đa dạng do vừa tiếp thu các yếu tố văn hoá mới vừa bảo tồn, phát huy các giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp.

4. Sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế thế mạnh

a. Phát triển cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả

- Tây Nguyên là vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm lớn của cả nước.
- Các cây công nghiệp lâu năm chính của vùng là cà phê, hồ tiêu, điều, cao su, trong đó, cà phê là cây trồng chủ lực.
- + Cà phê đứng đầu cả nước về diện tích và sản lượng (chiếm trên 90% diện tích và sản lượng cà phê cả nước)
- + Cao su và điều có diện tích và sản lượng đứng thứ hai cả nước sau vùng Đông Nam Bộ.
- Tây Nguyên cũng là vùng trồng cây ăn quả lớn, các loại cây ăn quả tiêu biểu là sầu riêng, bơ, chôm chôm, mít,... phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu.
- Các địa phương trong vùng đã bắt đầu ứng dụng công nghệ cao, đồng thời đẩy mạnh công nghiệp chế biến để tạo ra các sản phẩm có tính cạnh tranh cao trên thị trường trong và ngoài nước.

b. Lâm nghiệp

- Tây Nguyên có điều kiện thuận lợi để phát triển lâm nghiệp. Ngành lâm nghiệp của vùng chủ yếu là hoạt động khai thác gỗ, ngoài ra trồng rừng đang được đẩy mạnh.
- Diện tích rừng trồng mới nhiều nhất tại Gia Lai chiếm 42,1% diện tích rừng trồng mới toàn vùng.
- Vùng chú trọng phục hồi, bảo vệ và phát triển rừng gắn với bảo tồn đa dạng sinh học kết hợp khai thác trồng mới, khoanh nuôi, giao khoán và bảo vệ rừng.

c. Công nghiệp sản xuất điện và công nghiệp khai khoáng

- Công nghiệp sản xuất điện:
 - + Tây Nguyên có nhiều tiềm năng để phát triển công nghiệp sản xuất điện.
 - + Sản lượng điện sản xuất năm 2021 của Tây Nguyên chiếm 10,3% tổng sản lượng điện cả nước.
 - + Cơ cấu ngành sản xuất điện đa dạng, có cả thủy điện, điện gió, điện mặt trời.
- Công nghiệp khai khoáng: Phát triển mạnh công nghiệp khai thác bô-xít.

d. Du lịch

- Du lịch là ngành thế mạnh và ngày càng phát triển bởi lợi thế về cảnh quan thiên nhiên, văn hoá đặc sắc. Vùng tập trung phát triển các loại hình du lịch sinh thái, du lịch văn hoá, du lịch cộng đồng, du lịch nghỉ dưỡng...
- Định hướng phát triển du lịch của vùng Tây Nguyên là tăng cường liên kết nội vùng (giữa các tỉnh trong vùng) và liên vùng để nâng cao chất lượng sản phẩm du

lịch, hình thành các tuyến du lịch hấp dẫn du khách; khai thác lợi thế cảnh quan thiên nhiên và bản sắc văn hoá các dân tộc.

BÀI 19: VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

1. Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

- Gồm Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh: Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Phước, Tây Ninh. Diện tích khoảng 23,6 nghìn km², chiếm 7,1% cả nước (2021).
- Có vùng biển rộng lớn, gồm nhiều đảo, quần đảo lớn nhỏ, trong đó quần đảo Côn Sơn có diện tích lớn nhất.
- Tiếp giáp vùng Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long và Cam-pu-chia tạo cơ hội thông thương, phát triển kinh tế năng động.

2. Đặc điểm điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

- + **Địa hình, đất:** là vùng bán bình nguyên, địa hình tương đối bằng phẳng, đất đỏ badan, đất feralit, đất xám phù sa cổ chiếm diện tích lớn, thuận lợi cho quy hoạch vùng trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, phát triển công nghiệp, xây dựng đô thị và hệ thống giao thông vận tải. Đất phù sa dọc theo thung lũng các sông Sài Gòn, Vàm Cỏ Đông, Đồng Nai, La Ngà phù hợp trồng cây lương thực, cây thực phẩm.
- + **Khí hậu:** nằm trong vùng khí hậu cận xích đạo gió mùa, có mùa mưa và mùa khô rõ rệt, nền nhiệt độ cao và nóng quanh năm, ít thiên tai, thuận lợi cho các hoạt động kinh tế diễn ra quanh năm.
- + **Nước:** hệ thống sông Đồng Nai có giá trị cung cấp nước sinh hoạt, sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và giao thông vận tải. Các hồ thủy điện, thủy lợi (Trị An, Thác Mơ, Dầu Tiếng) có giá trị lớn về cung cấp nước, du lịch, góp phần điều hòa dòng chảy. Nguồn nước ngầm trữ lượng lớn, thuận lợi sản xuất và sinh hoạt; một số khu vực có nguồn nước khoáng mang lại giá trị kinh tế cao như Bình Châu, Suối Nghé (Bà Rịa - Vũng Tàu), Suối Nho (Đồng Nai),...
- + **Khoáng sản:** chủ yếu là khoáng sản vật liệu xây dựng, ở thềm lục địa có dầu mỏ và khí tự nhiên, là điều kiện thuận lợi phát triển ngành công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản.
- + **Rừng:** rừng nhiệt đới cận xích đạo chiếm ưu thế. Nhiều vườn quốc gia như Cát Tiên, Bù Gia Mập, Lò Gò - Xa Mát,... một số khu vực có rừng ngập mặn, Cần Giờ là khu dự trữ sinh quyển thế giới đầu tiên ở Việt Nam.

+ **Biển, đảo:** nhiều điều kiện phát triển tổng hợp kinh tế biển, đảo với các bãi tắm đẹp như Vũng Tàu, Đầm Trầu (Bà Rịa - Vũng Tàu) phục vụ cho du lịch, địa thế bờ biển thuận lợi hình thành các cảng nước sâu, có khoáng sản dầu mỏ và khí tự nhiên góp phần hình thành ngành kinh tế mũi nhọn của vùng. Có ngư trường và diện tích mặt nước lớn, thuận lợi phát triển ngành đánh bắt và nuôi trồng hải sản.

- **Hạn chế:** mùa khô kéo dài gây thiếu nước cho sản xuất, sinh hoạt, tình trạng xâm nhập mặn ở vùng cửa sông, ven biển, hiện tượng ngập úng, vấn đề ô nhiễm môi trường cũng ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất, sinh hoạt.

3. Đặc điểm dân cư, đô thị hóa

- Là vùng đông dân, năm 2021 số dân khoảng 18,3 triệu người, chiếm 18,6% cả nước. Mật độ dân số cao 778 người/km² (2021), gấp hơn 2,6 lần mức trung bình cả nước; trong đó Tp Hồ Chí Minh có mật độ dân số cao nhất cả nước và vùng (4375 người/km² 2021).

- Tỷ lệ gia tăng tự nhiên thấp, ngày càng giảm (0,98% năm 2021), nhưng tỷ lệ gia tăng cơ học cao nhất cả nước, tỷ lệ nhập cư cao 17,9% (2021).

- Là nơi cư trú của nhiều thành phần dân tộc, gồm người Kinh, Chơ Ro, Mạ, Xtiêng, Cơ Ho, Hoa,... tạo nên sự đa dạng về văn hóa.

4. Sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế

a. Công nghiệp:

+ Ngành công nghiệp là động lực phát triển của vùng, chiếm khoảng 38% GRDP vùng, khoảng 38% giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước (2021).

+ Một số ngành công nghiệp thế mạnh là: khai thác dầu thô, khí tự nhiên; sản xuất ô tô; hóa chất; cơ khí,...

+ Đi đầu trong thu hút đầu tư, phát triển một số ngành gắn với công nghệ mới, công nghệ cao như: sản xuất điện tử, máy vi tính, phần mềm, sản phẩm số; chế phẩm sinh học, sản xuất thuốc, vắc xin; công nghệ vật liệu mới và các ngành công nghiệp hỗ trợ. Hướng đến phát triển các ngành công nghiệp sạch gắn với bảo vệ môi trường.

+ Phân bố tập trung tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao ở tứ giác TP Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu.

b. Dịch vụ: Ngành dịch vụ phát triển, chiếm hơn 42% GRDP của vùng và hơn 30% giá trị sản xuất ngành dịch vụ cả nước. Hoạt động dịch vụ có chất lượng và giá trị gia tăng cao trong các lĩnh vực tài chính ngân hàng, công nghệ thông tin, du lịch, logistics,...

c. Kinh tế biển, đảo:

- + Giao thông vận tải biển: vùng phát triển hệ thống cảng biển trung chuyển quốc tế và trong nước, các dịch vụ hậu cần cảng biển như cảng Thành phố Hồ Chí Minh, cảng Bà Rịa – Vũng Tàu (cụm bến cảng Cái Mép – Thị Vải, Sao Mai – Bến Đình).
- + Khai thác khoáng sản biển: vùng là địa bàn chủ lực khai thác dầu thô và khí tự nhiên của nước ta với các mỏ quan trọng như Bạch Hổ, Rồng,... Vùng đã phát triển được hệ thống các ngành công nghiệp và dịch vụ khai thác dầu khí trên biển.
- + Du lịch biển: bên cạnh các khu nghỉ dưỡng biển có bãi tắm đẹp như Vũng Tàu, Đầm Trầu (Bà Rịa – Vũng Tàu), vùng cũng đã hình thành các khu du lịch sinh thái, du lịch khu bảo tồn thiên nhiên quốc gia ở Bình Châu – Phước Bửu, Côn Đảo (Bà Rịa – Vũng Tàu).
- + Khai thác, nuôi trồng và chế biến hải sản: vùng đã đẩy mạnh phát triển nghề cá xa bờ, nuôi trồng hải sản giá trị hàng hoá cao gắn kết với dịch vụ thương mại nghề cá và chế biến xuất khẩu.

d. Phát triển cây công nghiệp và cây ăn quả:

- + Cây công nghiệp: Ở Đông Nam Bộ đã hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm mang lại giá trị kinh tế cao ở Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương,... Một số cây công nghiệp lâu năm có diện tích và sản lượng lớn, chiếm tỉ trọng cao trong kim ngạch xuất khẩu của cả nước như cao su trồng ở Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh; điều trồng nhiều ở Bình Phước, Đồng Nai, Bình Dương; hồ tiêu ở Bình Phước, Bà Rịa – Vũng Tàu;... Ngoài ra, vùng còn có thể mạnh về cây công nghiệp hàng năm như lạc, đậu tương, mía,.
- + Cây ăn quả: Cây ăn quả nhiệt đới cũng là thế mạnh của vùng với các loại cây như sầu riêng, chôm chôm, măng cụt, măng cầu,... trồng ở Đồng Nai, Bình Dương, Tây Ninh.

5. Ý nghĩa của việc tăng cường kết nối liên vùng đối với sự phát triển của vùng

- Hướng đến các hoạt động xúc tiến và thu hút đầu tư, huy động nguồn lực, góp phần tăng cường mối liên kết 2 chiều giữa Đông Nam Bộ và các vùng khác.
- Đông Nam Bộ là nơi tiếp nhận các sản phẩm thế mạnh về nguồn nguyên liệu của Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.
- Cung ứng cho các vùng khác thế mạnh về hạ tầng logistics; đầu mối giao thông vận tải với hệ thống các cảng hàng không, cảng biển quốc tế; các thế mạnh về công nghệ, vốn, kinh nghiệm phát triển kinh tế,...; đào tạo lao động và cung ứng lao động chất lượng cao cho các vùng khác.

6. Vị thế của Thành phố Hồ Chí Minh

- Là đô thị đặc biệt, trung tâm lớn về kinh tế, văn hóa, giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ, đầu mối giao lưu và hội nhập quốc tế, là đầu tàu kinh tế của vùng và cả nước.
- Thu nhập bình quân đầu người luôn nằm trong các tỉnh, thành phố đứng đầu cả nước.
- Là đầu tàu, có sức hút và sức lan tỏa lớn, hỗ trợ các địa phương khác trong phát triển kinh tế - xã hội; hướng đến trở thành thành phố thông minh, sáng tạo khi luôn tiên phong áp dụng khoa học - kỹ thuật, phát triển công nghệ cao trong sản xuất và các lĩnh vực khác của đời sống xã hội, gắn với kinh tế tri thức.

C. CHỦ ĐỀ LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ

CHỦ ĐỀ 2: VĂN MINH CHÂU THỔ SÔNG HỒNG VÀ SÔNG CỬU LONG

1. Những nét văn hóa đặc sắc trong nền văn minh châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long

a. Những nét văn hóa đặc sắc trong nền văn minh châu thổ sông Hồng

- Giao lưu văn hóa: Văn hóa của người Việt cổ đã giao lưu, tiếp nhận thêm các yếu tố của văn hóa Trung Hoa, Ấn Độ và phương Tây
- Đời sống vật chất:
 - + Làng xã có tính quần cư và biệt lập. Một số làng chuyên về nghề thủ công truyền thống
 - + Xây dựng nhà ở hòa hợp với cảnh quan thiên nhiên
 - + Bữa ăn hàng ngày có: cơm – rau – cá (nước ngọt)
 - + Trang phục của cư dân hướng đến thích ứng với thiên nhiên
- Đời sống tinh thần:
 - + Phần lớn các lễ hội phản ánh nghi lễ, nếp sinh hoạt của cư dân nông nghiệp, tưởng nhớ các anh hùng lịch sử
 - + Có các loại hình nghệ thuật diễn xướng đặc sắc: dân cư Quan họ, hát Xoan, múa rối nước...

b. Những nét văn hóa đặc sắc trong nền văn minh châu thổ sông Cửu Long

- Nét chính về văn hóa ở châu thổ sông Cửu Long:
 - + Kiến trúc nhà nổi, buôn bán trên sông, nhiều điểm tập trung thành các chợ nổi như Cái Răng, Phụng Hiệp, Ngã Năm,...
 - + Di chuyển bằng ghe, xuồng rất phổ biến.

- + Nét văn hoá ẩm thực ở châu thổ sông Cửu Long gắn liền với sản vật từ sông nước, lúa gạo, tiêu biểu là các loại mắm, cá khô,... và các loại bánh làm từ gạo.
- + Một số nghề thủ công tiêu biểu như nghề đóng ghe xuồng ở Hậu Giang, nghề làm bột gạo ở Sa Đéc (Đồng Tháp), nghề làm đường thốt nốt ở An Giang,...
- + Tại châu thổ sông Cửu Long có rất nhiều lễ hội và nghệ thuật dân gian như lễ hội miếu Bà Chúa Xứ, lễ hội Nghinh Ông, lễ hội Chôl Chnăm Thmây, lễ hội Đua ghe Ngo, đặc biệt nghệ thuật Đờn ca tài tử Nam Bộ đã được tổ chức UNESCO ghi danh là Di sản văn hoá phi vật thể của thế giới.
- + Đặc trưng quan trọng trong văn hóa ở vùng này là: Cuộc sống và hoạt động sản xuất của người dân châu thổ sông Cửu Long gắn liền với sông nước.

2. Biến đổi khí hậu và biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu ở hai vùng châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long

a. Biểu hiện của biến đổi khí hậu

- Thay đổi nhiệt độ và lượng mưa:
- Biến đổi khí hậu làm cho nhiệt độ trung bình năm ở hai vùng châu thổ tăng khoảng 0,2C/thập kỉ.
- Biến đổi khí hậu làm lượng mưa trung bình năm ở hai vùng châu thổ có xu hướng tăng nhẹ với mức tăng 2,1% (giai đoạn 1958 - 2018) và biến động theo mùa.
- Các hiện tượng cực đoan:
- + Biến đổi khí hậu làm gia tăng số ngày nắng nóng và hạn hán ở cả hai vùng châu thổ
- + Các hiện tượng thời tiết cực đoan như bão, dông, lốc, mưa lớn... xuất hiện nhiều hơn, khó dự đoán và có cường độ lớn.
- + Mực nước biển dâng:
- + Biến đổi khí hậu làm cho mực nước biển dâng với xu hướng tăng trung bình 2,7 mm/ năm
- + Hai vùng châu thổ có vị trí giáp biển, lại có địa hình thấp nhất cả nước nên có nguy cơ ngập rất cao

b. Tác động của biến đổi khí hậu đối với phát triển kinh tế - xã hội

- Đối với phát triển kinh tế:
- + Thu hẹp diện tích đất nông nghiệp; thay đổi thời vụ sản xuất, cơ cấu cây trồng, vật nuôi; phát sinh nhiều loại sâu bệnh mới, giảm năng suất nông sản ở cả hai vùng châu thổ.
- + Gây suy giảm đa dạng sinh học, tăng nguy cơ cháy rừng; gây thiệt hại, làm giảm diện tích và sản lượng thủy sản.

- + Công nghiệp và xây dựng: phá huỷ các công trình xây dựng, nhà máy; thiếu nguồn nước và năng lượng cung cấp cho hoạt động sản xuất công nghiệp.
- + Dịch vụ: tàn phá nguồn tài nguyên, cơ sở hạ tầng; tác động bất lợi đến hoạt động của ngành dịch vụ, đặc biệt là du lịch.
- Đối với xã hội: gây thiếu nước sinh hoạt trầm trọng, dịch bệnh gia tăng, tác động tiêu cực đến sức khoẻ con người, làm mất địa bàn cư trú của người dân ven biển.

c. Một số biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu

- Đối với vùng châu thổ sông Hồng
 - Biện pháp giảm nhẹ:
 - + Phát triển công nghiệp xanh.
 - + Nâng cao năng lực dự báo, vận hành các hồ chứa, đập xả trữ nước thủy điện, thủy lợi.
 - + Tăng cường sử dụng năng lượng mới, giảm lượng khí nhà kính.
 - + Tăng cường bảo vệ rừng, đa dạng sinh học.
 - + Giáo dục và tăng cường nhận thức cộng đồng về biến đổi khí hậu.
 - Biện pháp thích ứng:
 - + Chuyển đổi cơ cấu cây trồng và vật nuôi thích ứng với nhiệt độ tăng cao.
 - + Hạn chế phát thải công nghiệp.
 - + Thay đổi thời vụ sản xuất (vụ đông).
 - + Xây dựng các mô hình nông nghiệp xanh thích ứng với biến đổi khí hậu.
 - + Điều tiết nguồn nước từ các công trình thủy điện ở thượng lưu.
- Đối với vùng châu thổ sông Cửu Long
 - Biện pháp giảm nhẹ:
 - + Đẩy mạnh trồng rừng và tái tạo rừng, giảm lượng khí nhà kính.
 - + Quy hoạch 3 tiểu vùng sinh thái: nước ngọt, nước lợ, nước mặn với ba trọng tâm: thủy sản-cây ăn quả-lúa.
 - + Sử dụng nước tiết kiệm.
 - + Tuyên truyền, giáo dục ý thức người dân về biến đổi khí hậu.
 - Biện pháp thích ứng:
 - + Xây dựng các công trình thủy lợi, chống xâm nhập mặn.
 - + Chuyển đổi thời vụ sản xuất, sử dụng giống lúa chịu phèn, chịu hạn, chịu mặn.
 - + Phát triển du lịch miệt vườn, sinh thái, sông nước gắn với các khu bảo tồn thiên nhiên.
 - + Sử dụng các mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu: lúa-tôm, lúa-cá, trồng rừng ngập mặn.